

Trà Vinh, ngày 15 tháng 10 Năm 2020

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2020**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III năm 2020 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện quý III năm 2020	Ước thực hiện Quý III/Dự toán năm 2020 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí, thu SN, thu dịch vụ</b>	<b>685</b>	<b>78,175</b>	<b>11,41%</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>120</b>	<b>38,000</b>	<b>31,67%</b>	
	- Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	120	38,000	31,67%	
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất				
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>65</b>	<b>35,175</b>	<b>54,12%</b>	
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	52	35,175	67,64%	
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	3	0,000		
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10,000			
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác</b>	<b>500</b>	<b>5,000</b>	<b>1,00%</b>	
	- Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác	500	5,000	1,00%	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>36,500</b>	<b>17,5875</b>	<b>48,18%</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,000	0,000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,000	0,000		
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>36,500</b>	<b>17,5875</b>	<b>48,18%</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	36,500	17,5875	48,18%	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0,000		
<b>III</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>	<b>648,500</b>	<b>60,5875</b>	<b>9,34%</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>120</b>	<b>38,000</b>	<b>31,67%</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện quý III năm 2020	Ước thực hiện Quý III/Dự toán năm 2020 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	120	38,000	31,67%	
	- Lệ phí cấp GCNQSDĐ, QSHN, TS gắn liền với đất (100%)	0	0		
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>28,500</b>	<b>17,5875</b>	<b>61,71%</b>	
	- Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	26	17,5875	67,64%	
	- Phí thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	1,500	0,000		
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	1	0,000		
<b>3</b>	<b>Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác</b>	<b>500</b>	<b>5,000</b>	<b>1,00%</b>	
	<i>Thu sự nghiệp, thu dịch vụ, thu khác</i>	500	5,000	1,00%	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>59.734,567</b>	<b>10.434,768</b>	<b>17,47%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh</b>	<b>49.934,567</b>	<b>9.156,973</b>	<b>18,34%</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>5.757,567</b>	<b>1.153,611</b>	<b>20,04%</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.128,000	717,805	17,39%	
	Mã ngành KT (340-341)	4.128,000	717,805	17,39%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.629,567	435,806	26,74%	
	Mã ngành KT (340-341)	1.629,567	435,806	26,74%	
	- <i>Mua sắm, sửa chữa</i>	1.135,000	206,282	18,17%	
	- <i>Chi sự nghiệp thường xuyên (chi cho công tác xử phạt VPHC)</i>	190,000	8,207	4,32%	
	- <i>Chi thù lao Hội đồng thi tuyển chức danh lãnh đạo cấp phòng</i>	40,000	13,750	34,38%	
	- <i>Chi tổ chức Đại hội Đảng</i>	57,000	0	0,00%	
	- <i>Chi hỗ trợ giải quyết việc làm (tính gián biên chế)</i>	207,567	207,567	100,00%	
<b>2</b>	<b>Chi đào tạo sau đại học</b>	<b>20</b>	<b>12,300</b>		
	- Mã ngành KT (070-082)	20	12,300		
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>21.773</b>	<b>5.711,557</b>	<b>26,23%</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
	Mã ngành KT (280-332)				
	Mã ngành KT (280-338)				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.773	5.711,557	26,23%	
	Mã ngành KT (280-285)	4.759,700	476,414	10,01%	
	- <i>Chi sự nghiệp</i>	4.759,700	476,414	10,01%	
	- <i>Mua sắm, sửa chữa</i>	0	0,000		
	Mã ngành KT (280-332)	16.223,300	4.979,343	30,69%	
	- <i>Chi sự nghiệp</i>	16.223,300	4.979,343	30,69%	
	- <i>Mua sắm, sửa chữa</i>				
	Mã ngành KT (280-338)	790	255,800		
	- <i>Chi sự nghiệp</i>				
	- <i>Mua sắm, sửa chữa</i>	790	255,800		
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>21.084</b>	<b>2.279,505</b>	<b>10,81%</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện quý III năm 2020	Ước thực hiện Quý III/Dự toán năm 2020 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện Quý III năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.084	2.279,505	10,81%	
	Mã ngành KT (250-251)	1.700	0,000		
	Mã ngành KT (250-261)	17.700	2.160,296	12,21%	
	Mã ngành KT (250-278)	1.684	119,209	7,08%	
<b>5</b>	<b>Chi thường xuyên khác</b>	<b>1.300</b>	<b>0,000</b>		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.300	0,000		
	Mã ngành KT (400-428)	1.300	0,000		
	- Sự nghiệp	1.300	0,000		
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn trung ương hỗ trợ có mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (mã CTMT: 00749)</b>	<b>300</b>	<b>0,000</b>		
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>300</b>	<b>0,000</b>		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300	0,000		
	Mã ngành KT (250-272)	300	0,000		
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (mã CTMT: 0402)</b>	<b>1.500</b>	<b>1.277,795</b>	<b>85,19%</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>1.500</b>	<b>1.277,795</b>	<b>85,19%</b>	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.500	1.277,795	85,19%	
	Mã ngành KT (250-278)	1.500	1.277,795	85,19%	
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn vốn ODA</b>	<b>8.000</b>	<b>0,000</b>		
	<b>Chi thường xuyên khác</b>	<b>8.000</b>	<b>0,000</b>		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0,000		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.000	0,000		
	Mã ngành KT (400-428)	8.000	0,000		

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Trần Văn Hùng

Đơn vị : Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh

Mã ĐVQHNS: 1029644

Mã chương: 426

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**Quý III - Năm 2020**

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng	Thực chi	Tổng chi
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA			
A	B	C	D	E	1	2	3=1+2
<b><i>Kinh phí: Tự chủ</i></b>					<b><i>-145.296.000</i></b>	<b><i>863.101.355</i></b>	<b><i>717.805.355</i></b>
	<b><u>13</u></b>	<b><u>341</u></b>			<b><i>-145.296.000</i></b>	<b><i>863.101.355</i></b>	<b><i>717.805.355</i></b>
<b><u>Thanh toán cá nhân</u></b>					<b><i>0</i></b>	<b><i>784.180.558</i></b>	<b><i>784.180.558</i></b>
<b><i>Tiền lương</i></b>			<b><i>6000</i></b>		<b><i>0</i></b>	<b><i>465.908.100</i></b>	<b><i>465.908.100</i></b>
Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt			6001			465.908.100	465.908.100
Lương tập sự, công chức dự bị			6002				0
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105			3.664.883	3.664.883
Phụ cấp thâm niên vượt khung; thâm niên nghề			6115			14.637.909	14.637.909
Phụ cấp công vụ			6124			125.860.449	125.860.449
Phụ cấp khác			6149			3.576.000	3.576.000
<b><i>Tiền thưởng</i></b>			<b><i>6200</i></b>		<b><i>0</i></b>	<b><i>0</i></b>	<b><i>0</i></b>
Thưởng thường xuyên			6201				0
Thưởng đột xuất theo định mức			6202				0
Thanh toán tiền nghỉ phép năm			6253				0
Các khoản phúc lợi khác			6299			0	0
<b><i>Các khoản đóng góp</i></b>			<b><i>6300</i></b>		<b><i>0</i></b>	<b><i>115.811.252</i></b>	<b><i>115.811.252</i></b>
Bảo hiểm xã hội			6301			90.040.652	90.040.652
Bảo hiểm y tế			6302			15.435.540	15.435.540
Kinh phí công đoàn			6303			10.290.360	10.290.360
Bảo hiểm thất nghiệp			6304			44.700	44.700
<b><i>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</i></b>			<b><i>6400</i></b>		<b><i>0</i></b>	<b><i>0</i></b>	<b><i>0</i></b>
Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ			6404				0
<b><u>Hàng hóa, dịch vụ</u></b>					<b><i>0</i></b>	<b><i>46.578.297</i></b>	<b><i>46.578.297</i></b>
<b><i>Dịch vụ công cộng</i></b>			<b><i>6500</i></b>		<b><i>0</i></b>	<b><i>2.400.000</i></b>	<b><i>2.400.000</i></b>
Thanh toán tiền điện			6501				0
Thanh toán tiền nước			6502				0

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng	Thực chi	Tổng chi
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA			
A	B	C	D	E	1	2	3=1+2
Tiền nhiên liệu			6503				0
Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường			6504			2.400.000	2.400.000
Dịch vụ công cộng khác			6549				0
<b>Vật tư văn phòng</b>			<b>6550</b>		<b>0</b>	<b>8.875.000</b>	<b>8.875.000</b>
<b>Thông tin tuyên truyền, liên lạc</b>			<b>6600</b>		<b>0</b>	<b>5.019.157</b>	<b>5.019.157</b>
Cước phí điện thoại trong nước			6601			2.613.718	2.613.718
Cước phí bưu chính			6603			701.439	701.439
Cước phí internet			6605				0
Sách, báo, tạp chí thư viện			6608			654.000	654.000
Khoản điện thoại			6618			1.050.000	1.050.000
Thông tin tuyên truyền khác			6649				0
<b>Hội nghị</b>			<b>6650</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Công tác phí</b>			<b>6700</b>		<b>0</b>	<b>26.328.140</b>	<b>26.328.140</b>
Tiền vé máy bay, tàu xe			6701			15.126.860	15.126.860
Khoản công tác phí			6704			3.000.000	3.000.000
Công tác phí khác			6749				0
<b>Chi phí thuê mướn</b>			<b>6750</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thuê phương tiện vận chuyển			6751				0
Ô tô dùng chung			6901				0
Tài sản và thiết bị chuyên dụng			6905				0
Nhà cửa			6907				0
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955				0
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>			<b>7000</b>		<b>0</b>	<b>3.026.000</b>	<b>3.026.000</b>
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001		0	1.026.000	1.026.000
Chi khác			7049		0	2.000.000	2.000.000
Đồng phục, trang phục			7004		0		0
Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			7012				0
Chi khác			7049		0		0
<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>			<b>7050</b>		<b>0</b>		<b>0</b>
Mua, bảo trì phần mềm CNTT			7053				0
<b>Các khoản chi khác</b>					<b>-145.296.000</b>	<b>32.342.500</b>	<b>-112.953.500</b>
<b>Công tác phí</b>			<b>6700</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tiền vé máy bay, tàu xe			6701				0
Chi mua in ấn, photo tài liệu chi dùng cho cm của			7003				0
Thanh toán HĐ với bên ngoài			7012				0
Chi các khoản khác			7799				0

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng	Thực chi	Tổng chi
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA			
A	B	C	D	E	1	2	3=1+2
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				0
Phụ cấp công vụ			6124				0
Phụ cấp khác (Thù lao cho các đối tượng theo chế độ quy định)			6149		0	13.750.000	13.750.000
Kinh phí công đoàn			6303				0
<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>			<b>6400</b>			<b>1.720.000</b>	<b>1.720.000</b>
<b><i>Dịch vụ công cộng</i></b>			<b>6500</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tiền nhiên liệu			6503				0
Khác			6549				0
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552				0
Vật tư văn phòng khác			6599				0
<b><i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i></b>			<b>6600</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Phụ cấp công tác phí			6702			3.060.000	3.060.000
Thuê phòng ngủ			6703				0
<b><i>Chi phí thuê mướn</i></b>			<b>6750</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thuê lao động trong nước			6757				0
Chi phí thuê mướn khác			6799				0
Nhà cửa			6907		200.674.000	5.608.192	206.282.192
<b><i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i></b>			<b>6950</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955				0
Các thiết bị công nghệ thông tin			6956		0		0
Tài sản và thiết bị khác			6999				0
<b><i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</i></b>			<b>7000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				0
Đồng phục, trang phục			7004				0
Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			7012				0
Chi khác			7049				0
<b><u>Các khoản chi khác</u></b>					<b>0</b>	<b>208.226.543</b>	<b>208.226.543</b>
<b><i>Các khoản chi khác</i></b>			<b>7750</b>		<b>0</b>	<b>660.000</b>	<b>660.000</b>
<b><u>Đào tạo</u></b>	<b>12</b>	<b>082</b>			<b>0</b>	<b>12.300.000</b>	<b>12.300.000</b>
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758			12.300.000	12.300.000
Chi phí thuê mướn khác			6799				0
<b><u>Đào tạo</u></b>	<b>15</b>	<b>082</b>				<b>0</b>	<b>0</b>
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758				0
<b><u>Đào tạo</u></b>	<b>15</b>	<b>085</b>				<b>0</b>	<b>0</b>
In, mua tài liệu			6651				0
Đbôi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652				0
Chi khác			7049				0

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng	Thực chi	Tổng chi
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA			
A	B	C	D	E	1	2	3=1+2
	<u>12</u>	<u>261</u>			<u>0</u>	<u>2.160.295.960</u>	<u>2.160.295.960</u>
<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>			<b>6950</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tài sản và thiết bị khác			6999		0		0
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>			<b>7000</b>		<b>0</b>	<b>2.160.295.960</b>	<b>2.160.295.960</b>
Chi khác			7049			2.160.295.960	2.160.295.960
	<u>12</u>	<u>272</u>		00749	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>			<b>7000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Chi khác			7049				0
	<u>12</u>	<u>278</u>			<u>25.100.000</u>	<u>94.109.000</u>	<u>119.209.000</u>
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			<b>6600</b>		<b>0</b>	<b>1.524.000</b>	<b>1.524.000</b>
Sách, báo, tạp chí thư viện			6608			1.524.000	1.524.000
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>			<b>7000</b>		<b>25.100.000</b>	<b>92.420.000</b>	<b>117.520.000</b>
<b>Tiền thưởng</b>			<b>6200</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thưởng khác			6249				0
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			<b>6600</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Thuê phương tiện vận chuyển			6751				0
<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>			<b>6950</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954				0
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>			<b>7000</b>		<b>460.000.000</b>	<b>16.413.816</b>	<b>476.413.816</b>
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001				0
Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			7012				
Chi khác			7049		460.000.000	16.413.816	476.413.816
<b>Chi khác</b>			<b>7750</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Phí, lệ phí các đơn vị dự toán			7756				0
Chi các khoản khác			7799				0
	<u>12</u>	<u>332</u>			<u>1.807.200.000</u>	<u>3.172.143.208</u>	<u>4.979.343.208</u>
<b>Hội nghị</b>			<b>6650</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
In, mua tài liệu			6651				0
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển			6655				0
Chi phí khác			6699				0
<b>Công tác phí</b>			<b>6700</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tiền vé máy bay, tàu xe			6701				0
Phụ cấp công tác phí			6702				0

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng	Thực chi	Tổng chi
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA			
A	B	C	D	E	1	2	3=1+2
<b>Chi khác</b>			7750		0	1.350.000	1.350.000
Chi các khoản phí và lệ phí			7756			1.350.000	1.350.000
<b>Chi quy hoạch</b>			8150		0	0	0
Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu			8152				0
Chi quy hoạch sử dụng đất			8154				0
	<b>15</b>	<b>332</b>			<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>			7000		0	0	0
Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành			7012				0
Chi khác			7049				0
	<b>12</b>	<b>338</b>			<b>215.400.000</b>	<b>40.400.000</b>	<b>255.800.000</b>
<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác cm</b>			6950		215.400.000	40.400.000	255.800.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954				0
Tài sản và thiết bị khác			6999		215.400.000	40.400.000	255.800.000
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>			7000		0	0	0
Chi khác			7049				0
<b>Tổng cộng</b>					<b>2.563.078.000</b>	<b>7.871.689.656</b>	<b>10.434.767.656</b>

Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị *pk*

(Chữ ký, dấu)



*Trần Văn Hùng*  
Trần Văn Hùng